

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 424/2018/DS-PT
Ngày: 26-4-2018
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thu Hằng**

Các Thẩm phán: 1/ Bà **Nguyễn Thị Ngọc Hoa**
2/ Bà **Phan Thị Tú Oanh**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Đỗ Từ Thanh Uyên** – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông **Hồ Văn Cẩm** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 4 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 47/2018/TLPT-DS ngày 01 tháng 02 năm 2018, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 2748/2017/DS-ST ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 797/2018/QĐ-PT ngày 29 tháng 02 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị D**, sinh năm 1965; (có mặt)
Địa chỉ: 68 đường Đ, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1958; (có mặt)
Địa chỉ: 206/69 đường X, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà M có ông **Tô Ngọc Minh T**, sinh năm 1973; (có mặt).

Địa chỉ: 463B/47B đường C, Phường K, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.
(Theo Giấy ủy quyền số 005854 ngày 17/4/2018 tại Văn phòng công chứng Huỳnh Thị Ngọc Y)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/10/2016, đơn kiện bổ sung ngày 13/10/2017 và các bản tự khai của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:

Ngày 14/12/2008, bà D có cho bà Nguyễn Thị M vay số tiền 205.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng, lãi suất 3%/tháng, thỏa thuận: Trả nợ gốc một lần vào cuối kỳ; trả lãi định kỳ hàng tháng vào ngày 14 mỗi tháng.

- Ngày 16/3/2009 bà M vay thêm 35.000.000 đồng.

- Ngày 23/3/2009 bà M vay thêm 50.000.000 đồng.

Để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ, bà M có giao cho bà giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 230606 số vào sổ H 01498 do Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20/5/2005 cho bà Nguyễn Thị Đ và bà Nguyễn Thị M; tờ khai lệ phí trước bạ ngày 17/6/2005.

Do bà M không trả nợ gốc và lãi đúng thời hạn nên ngày 05/01/2016, bà và bà M có viết thỏa thuận, bà M còn nợ bà D là 331.500.000 đồng tương đương 17.000 USD (Đôla Mỹ), thời hạn trả nợ là 30/6/2016, bà D đồng ý giảm lãi suất từ năm 2008 đến 30/6/2016 là 1,25%. Hai bên thống nhất bà M còn nợ bà D 706.000.000 đồng.

Tuy nhiên, đến ngày 30/6/2016 do chưa có tiền trả nên bà M đã ghi vào giấy thỏa thuận xin gia hạn đến ngày 30/12/2016 sẽ thanh toán đúng hạn như cam kết và không có bất kỳ ý kiến về tổng số tiền gốc và lãi 706.000.000 đồng ghi trong giấy thỏa thuận. Bà không đồng ý cho việc bà M gia hạn đến ngày 30/12/2016 nên khởi kiện yêu cầu bà M phải trả số tiền 706.000.000 đồng.

Ngày 13/10/2017, bà có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu tính tiền lãi từ ngày 30/6/2016 đến ngày Tòa án sơ thẩm xử ngày 21/12/2017 là 17 tháng 21 ngày theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định: $(706.000.000 \text{ đồng} \times 17 \text{ tháng} \times 0,75\%) + (706.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\% \times 21/30 \text{ ngày}) = 93.721.500 \text{ đồng}$. Tổng cộng: $706.000.000 \text{ đồng} + 93.721.500 \text{ đồng} = 799.721.500 \text{ đồng}$ và yêu cầu bà M tiếp tục trả tiền lãi cho đến khi thanh toán hết số nợ gốc.

Nguyên đơn bà D xác định số tiền này là tài sản riêng của bà không liên quan đến ông Dương Hiền A chồng bà. Việc bà M đưa ra bản photo giấy thỏa thuận gia hạn ngày 05/01/2016 nhưng không có bản chính. Bà có bản chính giấy thỏa thuận gia hạn ngày 05/01/2016, và hai bên đã điều chỉnh gia hạn thời hạn trả nợ đến 30/6/2016, lãi suất từ 2% xuống còn 1.25%, tổng số tiền là 706.000.000 đồng.

Hiện tại, bà đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 230606 số vào sổ H 01498 do Ủy ban nhân dân quận B cấp ngày 20/5/2005 cho bà Nguyễn Thị Đ và bà Nguyễn Thị M; tờ khai lệ phí trước bạ ngày 17/6/2005, khi nào bà M trả hết tiền cho bà thì bà sẽ trả lại cho bà M.

Bà yêu cầu bà M trả tiền một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn bà Nguyễn Thị M trình bày:

Bà M xác nhận bà có vay của bà D các lần tiền như sau:

- Đợt 1: Ngày 14/7/2008 bà vay bà D số tiền 3.000 USD (Đô la Mỹ)
- Đợt 2: Ngày 14/10/2008 bà vay bà D 4.000 USD (Đô la Mỹ)

- Đợt 3: Ngày 14/12/2008 bà vay bà D số tiền 5.000 USD (Đô la Mỹ)
- Đợt 4: Ngày 16/3/2009 bà vay bà D 2.000 USD (Đô la Mỹ)
- Đợt 5: ngày 22/3/2009 bà vay bà D 3.000 USD (Đô la Mỹ)

Tổng cộng 05 đợt vay trên là 17.000 USD (Đô la Mỹ) tương đương số tiền 331.500.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng theo USD (Đô la Mỹ).

Quá trình vay tiền bà đều đóng lãi hàng tháng cho bà D. Từ năm 2010 bà bắt đầu phát bệnh và phải chăm sóc mẹ già trên 90 tuổi nên không có khả năng đóng tiền lãi cho bà D. Ngày 05/01/2016, bà D đến nhà và yêu cầu bà ghi giấy gia hạn số tiền phải trả là 17.000 USD (Đô la Mỹ) tương đương số tiền 331.500.000 đồng, thời hạn trả nợ đến ngày 30/6/2016.

Đến tháng 10/2016 bà D đến nhà và tiếp tục yêu cầu bà làm giấy gia hạn đến cuối năm 2016. Lần gia hạn này bà D chỉ viết 01 tờ cam kết (thông thường là photo, mỗi bên giữ 01 bản), theo bà D chỉ là để làm thủ tục.

Ngày 05/01/2017 bà đến Tòa án theo giấy triệu tập và được biết bà D khởi kiện bà phải trả số tiền 706.000.000 đồng. Tại giấy cam kết bà D đã ghi thêm số tiền nợ lên đến 706.000.000 đồng. Việc này bà không biết vì trước đó hai bên không có thỏa thuận số nợ trên.

Bà xác nhận có vay bà D số tiền theo giấy gia hạn ngày 05/01/2016 là 331.500.000 đồng tương đương 17.000 USD (Đô la Mỹ), lãi suất 2%/tháng. Bà không thừa nhận nợ và D 706.000.000 đồng. Bà D đã bỏ tiền lãi cho bà hơn 03 năm nay. Đối với số tiền 331.500.000 đồng, do bà rất khó khăn tuổi già, sức khỏe yếu và phải nuôi mẹ già ngoài 90 tuổi nên bà yêu cầu Tòa án xem xét cho bà trả dần số tiền 331.500.000 đồng cho bà D khi nào bà bán nhà được sẽ trả hết cho bà D.

Bà M xác nhận bà đã ly hôn với chồng là ông Lại Ngọc H theo Quyết định ly hôn số 72/QĐ-VDS ngày 16/5/2005 của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh nên ông H không có liên quan đến số nợ này.

Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 230606 cấp ngày 20/5/2005 cho bà Nguyễn Thị Đ và bà Nguyễn Thị M; tờ khai lệ phí trước bạ ngày 17/6/2005 bà D đang giữ, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, khi nào bà trả hết số tiền 331.500.000 đồng cho bà D thì yêu cầu bà D phải trả lại cho bà nếu bà D không trả thì bà sẽ khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 2748/2017/DS-ST ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D:

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị M có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị D số tiền 799.721.500 đồng, trong đó nợ gốc: 706.000.000 đồng, tiền lãi tạm tính đến ngày 21/12/2017 là 93.721.500 đồng.

Ghi nhận ý kiến của bà D, bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 230606, sổ vào sổ cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất số H 01498 do Ủy ban nhân dân quận B cấp ngày 20/5/2005 cho bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị D; Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất ngày 25/3/2008. Khi nào bà M có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

2. Về thời hạn thanh toán: Bà Nguyễn Thị M có nghĩa vụ thanh toán dứt điểm số tiền trên cho bà Nguyễn Thị D làm một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ khi bà Nguyễn Thị D có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Nguyễn Thị M chưa trả số tiền nêu trên thì hàng tháng bà M còn phải trả lãi cho bà D theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 22/12/2017, bị đơn bà Nguyễn Thị M có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bị đơn bà Nguyễn Thị M có người đại diện ủy quyền trình bày kháng cáo: Yêu cầu hủy bản án sơ thẩm do Tòa án sơ thẩm căn cứ giấy cam kết gia hạn ngày 30/6/2016 để buộc bị đơn bà M trả nợ nhưng phần cam kết xin gia hạn đến ngày 30/12/2016 không phải chữ viết, chữ ký của bà M. Bà M chỉ thừa nhận nợ bà D số tiền là 331.500.000 đồng, không đồng ý trả 706.000.000 đồng. Do đó, yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết bà M trên tờ cam kết ngày 30/06/2016, đề nghị hủy bản án sơ thẩm. Theo tờ cam kết thì bà D cho bà M gia hạn đến 30/12/2016 nhưng ngày 24 tháng 10 năm 2016 bà D mới khởi kiện và Tòa án thụ lý vụ án ngày 22 tháng 11 năm 2016 là không đúng như thỏa thuận gia hạn.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị D đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của đương sự làm trong hạn luật định nên hợp lệ, đề nghị Tòa án chấp nhận. Hội đồng xét xử và những người tham gia phiên tòa chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án

Về nội dung:

Căn cứ vào giấy thỏa thuận ngày 05/01/2016 và Giấy tay ngày 30/6/2016, các bên đều khẳng định nguyên đơn cho bị đơn vay số tiền 331.500.000 đồng và giao nhận tiền Việt Nam. Tại biên bản đối chất ngày 29/11/2017, nguyên đơn thừa nhận chữ viết tại phần tính lãi suất, bị đơn thừa nhận chữ viết của con bà. Như vậy giữa nguyên đơn và bị đơn hình thành hợp đồng vay tài sản, có thỏa thuận về lãi suất nên bị đơn có nghĩa vụ thanh toán nợ gốc và lãi cho nguyên đơn.

Bị đơn cho rằng đã trả cho nguyên đơn nhiều lần tiền lãi nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, nguyên đơn cũng không thừa nhận nên không có cơ sở chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự tự nguyện thỏa thuận nguyên đơn trả lại cho bị đơn bản chính giấy chủ quyền nhà và thông báo nộp lệ phí trước bạ khi nào bị đơn trả tiền xong cho nguyên đơn nên ghi nhận

Từ những nhận định trên, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận của nguyên đơn trả lại toàn bộ bản chính giấy tờ nhà cho bị đơn khi bị đơn trả xong số nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ông Dương Văn A là chồng nguyên đơn bà D có bản tự khai ngày 01/3/2017 xác định số tiền cho bị đơn bà M vay là tiền riêng của bà D, không liên quan đến ông. Theo Quyết định ly hôn số 72/QĐ-VDS ngày 16/5/2005 thể hiện bà M đã ly hôn ông Lại Ngọc H trước khi giao dịch vay mượn nợ nên Tòa án sơ thẩm không đưa ông A, ông H tham gia tố tụng là đúng.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị M yêu cầu hủy án sơ thẩm, xét thấy:

Căn cứ giấy thỏa thuận gia hạn ngày 05 tháng 01 năm 2016 thể hiện: Bà Nguyễn Thị M đồng ý xin gia hạn trả bà Nguyễn Thị D số tiền vay thế chấp nhà là: 331.500.000 đồng, tương đương 17.000 USD (Đô la Mỹ) từ ngày 14/12/2008. Lãi suất thỏa thuận là 1,25%/tháng; Thời hạn trả gia hạn đến ngày 30/6/2016.

Căn cứ giấy cam kết gia hạn ngày 30/6/2016 thể hiện: Bà D đồng ý lãi suất như đã thỏa thuận và nhân vốn + lãi tính từ ngày 14/12/2008 đến 30/6/2016 làm một lần. Tổng cộng là 706.000.000 đồng, bà M xin gia hạn đến 30/12/2016 sẽ hoàn trả đúng như cam kết.

Quá trình giải quyết vụ án, hai bên xác nhận giao dịch với nhau bằng tiền Việt Nam. Căn cứ chứng cứ trên có cơ sở xác định bà M vay bà D số vốn 331.500.000 đồng từ ngày 14/12/2008; lãi suất 1,25%/tháng. Bà M cho rằng đã trả tiền lãi mỗi tháng cho bà D nhưng không có chứng cứ chứng minh.

Ngày 05/01/2016, bà M xin gia hạn đến 30/6/2016 nhưng không thực hiện việc trả vốn và tiền lãi cho nguyên đơn. Do đó, đến ngày 30/6/2016 bà D cộng vốn 331.500.000 đồng và tiền lãi một lần từ 14/12/2008 đến 30/6/2016 với lãi suất 1,25%/tháng, tổng cộng là 706.000.000 đồng và bà D viết xác nhận nội dung này mặt sau tờ giấy nợ. Tiếp theo phần nội dung bà D đã chốt lại nợ gốc và tiền lãi 706.000.000 đồng và bà M đã cam kết đến 30/12/2016 sẽ hoàn trả đúng như

cam kết như sau: “Hôm nay ngày 30/6/2016 tôi chưa bán được nhà nên tôi xin gia hạn đến cuối năm 30/12/2016 sẽ hoàn trả đúng như cam kết trên”. Điều này thể hiện bà M đồng ý cộng vốn và tiền lãi từ 14/12/2008 đến 30/6/2016 tổng cộng là 706.000.000 đồng nên bà M cam kết đến 30/12/2016 sẽ hoàn trả đúng như cam kết. Do đó, Tòa sơ thẩm căn cứ giấy thỏa thuận cam kết trên buộc bà M trả tiền vốn 706.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà M và người đại diện theo ủy quyền của bà M cho rằng chữ viết, chữ ký trên tờ cam kết không phải chữ ký, chữ viết của bà M mà là do con trai bà M tự ý viết và ký tên bà M nên bà không đồng ý trả nợ và yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết.

Xét thấy, tại biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 19/12/2017 (Bút lục 97), chính bà M trình bày phần gia hạn đến ngày 30/12/2016 là do bà nhờ con trai ghi nhưng bà ký tên, viết họ tên phần dưới. Như vậy, lời khai của bà M xác nhận ký tên và viết rõ họ tên vào nội dung cam kết gia hạn trả nợ đến cuối năm 30/12/2016 nên bà M phải chịu trách nhiệm về việc xác nhận nợ của bà, đây là chứng cứ chứng minh có cơ sở xác định bà M còn nợ bà D tổng cộng là 706.000.000 đồng. Sự thừa nhận của bà M ký tên và viết họ tên xác nhận số nợ, nay bị đơn bà M kháng cáo không thừa nhận và yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết và yêu cầu hủy bản án sơ thẩm là không có căn cứ. Do đó, kháng cáo của bà M không được chấp nhận.

[2.2] Về tiền lãi, Tòa sơ thẩm tính tiền lãi từ ngày 30/6/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 21/12/2017, tổng cộng 17 tháng 21 ngày với lãi suất cơ bản 9%/năm theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định: $(706.000.000 \text{ đồng} \times 17 \text{ tháng} \times 0,75\%) + (706.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\% \times 21/30 \text{ ngày}) = 93.721.500 \text{ đồng}$ và tiếp tục chịu tiền lãi cho đến khi thanh toán xong nợ gốc là đúng quy định nên giữ nguyên như án sơ thẩm.

[2.3] Bà M và người đại diện theo ủy quyền cho rằng bà M đã trả cho bà D nhiều lần tiền lãi, nhưng không có chứng cứ chứng minh về việc đã trả tiền cho bà D, bà D không thừa nhận việc trả tiền lãi nên không có căn cứ để xem xét tiền lãi bà M đã trả.

[2.4] Như vậy, kháng cáo bà M yêu cầu hủy án sơ thẩm không được chấp nhận; Giữ nguyên như bản án sơ thẩm buộc bà Nguyễn Thị M phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị D nợ gốc: 706.000.000 đồng, tiền lãi 93.721.500 đồng. Tổng cộng là 799.721.500 đồng

Kể từ khi bà Nguyễn Thị D có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Nguyễn Thị M chưa trả số tiền nêu trên thì hàng tháng bà M còn phải trả lãi cho bà D theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

[2.5] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà D xác nhận bà đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 230606, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 01498 do Ủy ban nhân dân quận B cấp ngày 20/5/2005

cho bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị Đ; Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất ngày 25/3/2008. Mặc dù, bà M không có yêu cầu trả giấy tờ nhà trên nhưng khi buộc bà M trả nợ thì bà D phải hoàn trả bản chính giấy tờ nhà cho bà M. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà D đồng ý trả lại các bản chính giấy tờ nhà trên khi bà M trả hết số nợ. Bà M đồng ý nên ghi nhận. Do đó, sửa một phần bản án sơ thẩm phần này.

[3] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm về phần ghi nhận bà D trả bản chính giấy tờ nhà cho bà M khi bà M trả xong các khoản nợ là có cơ sở chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ vào các Khoản 2 Điều 305; Điều 471; Điều 474; Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005;

- Căn cứ Luật thi hành án dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án; Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị M;

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 2748/2017/DS-ST ngày 21/12/2017 của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D:

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị M có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị D số tiền vốn 706.000.000 đồng, tiền lãi tạm tính đến ngày 21/12/2017 là 93.721.500 đồng; Tổng cộng 799.721.500 (Bảy trăm chín mươi chín triệu bảy trăm hai mươi một nghìn năm trăm) đồng. Thi hành một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Ghi nhận việc bà D hoàn trả cho bà M bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 230606, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 01498 do Ủy ban nhân dân quận B cấp ngày 20/5/2005 cho bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị Đ; Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất ngày 25/3/2008, ngay khi bà M thi hành xong hết số nợ trên cho bà D.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị D có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Nguyễn Thị M chưa trả số tiền nêu trên thì hàng tháng bà M còn phải trả lãi cho bà D

theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị M phải nộp 35.988.860 (Ba mươi lăm triệu chín trăm tám mươi tám nghìn tám trăm sáu mươi) đồng.

Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị D số tiền tạm ứng án phí là 16.120.000 (Mười sáu triệu một trăm hai mươi nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2014/0009205 ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B, Thành phố Hồ Chí Minh và 1.985.625 (Một triệu chín trăm tám mươi lăm nghìn sáu trăm hai mươi lăm) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0003105 ngày 13 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị M phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được cản trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà M đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0003732 ngày 02/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND TC;
- TAND Cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSND Cấp cao tại Tp.HCM;
- VKSND Tp.HCM;
- TAND quận B, Tp.HCM;
- Chi cục THADS quận B;
- Các đương sự;
- Lưu (P/15).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Hằng